

Số: 222/BC-UBND

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc (Hội đồng nhân dân tỉnh) về Dự thảo Nghị quyết Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Về thẩm tra dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đề nghị của Ban Dân tộc (Hội đồng nhân dân tỉnh) tại Báo cáo số 101/BC-BDT ngày 08/7/2024; qua xem xét báo cáo và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 3648/SNN-VPĐP ngày 09/7/2024 UBND tỉnh báo cáo tiếp thu theo như các ý kiến tại Báo cáo thẩm tra, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh tên Dự thảo Nghị quyết và tiêu đề Điều 1 thành “Điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh”.

- Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 04/NQ-HĐND:

3. Tổng vốn thực hiện Chương trình (sau khi điều chỉnh) là 1.630.955 triệu đồng (Một nghìn sáu trăm ba mươi tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu đồng) (tăng 117.667 triệu đồng so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND của HĐND tỉnh); trong đó:

- Vốn sự nghiệp kinh tế: 178.930 triệu đồng;

- Vốn đầu tư phát triển: 1.452.025 triệu đồng (tăng 117.667 triệu đồng)”

- Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Điều chỉnh, bổ sung các phụ lục về các danh mục kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND:

- Phụ lục 1- Lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;

- Phụ lục 2 - Danh mục công trình bổ sung so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;

- Phụ lục 3 - Danh mục công trình đưa ra khỏi Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;

- Phụ lục 4 – Danh mục công trình điều chỉnh so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND.”

Bổ sung phần giải trình đối với nội dung điều chỉnh, bổ sung tại các phụ lục.

- **Điều chỉnh nội dung Điều 2** thành “Các nội dung khác không bị điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.”

- **Bổ sung Điều 3:** “Điều 3. Tổ chức thực hiện...”.

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo và các Sở, ngành, địa phương rà soát, tổ chức thực hiện Chương trình lồng ghép với các mục tiêu của các ngành, đặc biệt là giáo dục; rà soát, đảm bảo quy hoạch, thủ tục đất đai và thông tin các công trình trước khi trình đề nghị cấp vốn.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc (Hội đồng nhân dân tỉnh) về Dự thảo Nghị quyết Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

(Đính kèm Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sau điều chỉnh)

Nơi nhận: (VBĐT)

- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Văn phòng Điều phối NTM;
- Lưu: VT, TH, LV.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 6802/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-BDT ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số/BC-UBND ngày tháng năm 2024 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung của Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Điều chỉnh khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 04/NQ-HĐND:

3. Tổng vốn thực hiện Chương trình (sau khi điều chỉnh) là 1.630.955 triệu đồng (Một nghìn sáu trăm ba mươi tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu đồng) (tăng 117.667 triệu đồng so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND của HĐND tỉnh); trong đó:

- Vốn sự nghiệp kinh tế: 178.930 triệu đồng;

- Vốn đầu tư phát triển: 1.452.025 triệu đồng (tăng 117.667 triệu đồng)”

2. Điều chỉnh khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Điều chỉnh, bổ sung các phụ lục về các danh mục kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND:

- Phụ lục 1 - Lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;

- Phụ lục 2 - Danh mục công trình bổ sung so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;

- Phụ lục 3 - Danh mục công trình đưa ra khỏi Nghị quyết số 04/NQ-HĐND;

- Phụ lục 4 - Danh mục công trình điều chỉnh so với Nghị quyết số 04/NQ-HĐND.”.

(Đính kèm các phụ lục)

Điều 2. Các nội dung khác không bị điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khóa VII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- ĐUK các cơ quan, ĐUK doanh nghiệp;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Tm.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Mạnh Dũng

Phụ lục 01:

**LỘ TRÌNH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH SO
VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 04/NQ-HĐND NGÀY 28/3/2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Stt	Địa phương	Năm đạt chuẩn			Ghi chú
		NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu	
	TỔNG CỘNG	76 xã và 05 cấp huyện	39 xã và 01 huyện	11 xã	
I	Huyện Vạn Ninh	2024			Điều chỉnh năm đạt chuẩn huyện nông thôn mới từ năm 2025 thành 2024
1	Xã Xuân Sơn	2018			
2	Xã Vạn Lương	2015			
3	Xã Vạn Hưng	2015	2023		
4	Xã Vạn Phú	2018	2022	2024	Điều chỉnh năm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu từ năm 2025 thành 2024
5	Xã Vạn Bình	2018	2024		Điều chỉnh năm đạt chuẩn NTM nâng cao từ năm 2025 thành 2024
6	Xã Vạn Thắng	2016	2024		
7	Xã Vạn Khánh	2021			
8	Xã Vạn Long	2022			
9	Xã Vạn Phước	2020			
10	Xã Vạn Thọ	2019			
11	Xã Vạn Thạnh	2024			
II	Thị xã Ninh Hòa				
1	Xã Ninh Quang	2014	2020	2024	
2	Xã Ninh Phụng	2015	2023		
3	Xã Ninh Bình	2017	2023		
4	Xã Ninh Hưng	2017	2023		
5	Xã Ninh Đông	2017	2023	2025	
6	Xã Ninh Sim	2020			
7	Xã Ninh Trung	2020			
8	Xã Ninh Xuân	2021			
9	Xã Ninh Thân	2018	2024		
10	Xã Ninh Tân	2019	2024		
11	Xã Ninh Sơn	2020	2024		
12	Xã Ninh Lộc	2021	2025		
13	Xã Ninh Thượng	2024			
14	Xã Ninh Vân	2018			
15	Xã Ninh Phú	2019	2024		
16	Xã Ninh Ích	2020			
17	Xã Ninh Tây	2024			
18	Xã Ninh An	2025			
19	Xã Ninh Thọ	2016	2025		
20	Xã Ninh Phước				

Stt	Địa phương	Năm đạt chuẩn			Ghi chú
		NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu	
III	Thành phố Nha Trang	2024			
1	Xã Vĩnh Trung	2015	2024		
2	Xã Vĩnh Thạnh	2015	2023		
3	Xã Vĩnh Hiệp	2014	2022		
4	Xã Vĩnh Lương	2019			
5	Xã Vĩnh Phương	2016	2020	2025	
6	Xã Vĩnh Ngọc	2014			
7	Xã Phước Đồng	2016			
IV	Huyện Diên Khánh	2023	2025		
1	Xã Diên Điền	2016	2021	2025	
2	Xã Diên Hòa	2017	2024		
3	Xã Diên Toàn	2017			
4	Xã Suối Tiên	2019			
5	Xã Diên Thạnh	2018			
6	Xã Bình Lộc	2020			
7	Xã Diên Xuân	2023			
8	Xã Diên Tân	2021			
9	Xã Diên Đồng	2022			
10	Xã Diên An	2014	2021	2025	
11	Xã Diên Sơn	2015	2023		
12	Xã Diên Phước	2014	2022	2025	
13	Xã Diên Lạc	2014	2022	2025	
14	Xã Diên Phú	2014	2023		
15	Xã Diên Thọ	2015	2024		
16	Xã Diên Lâm	2015			
V	Huyện Cam Lâm	2025			
1	Xã Cam Hải Tây	2014	2021	2025	
2	Xã Cam Tân	2015	2024		
3	Xã Cam Hiệp Nam	2015	2025		
4	Xã Cam Hiệp Bắc	2017			
5	Xã Cam Hải Đông	2016	2024		
6	Xã Cam Phước Tây	2023			
7	Xã Cam Hòa	2017	2025		
8	Xã Suối Cát	2021	2025		
9	Xã Cam Thành Bắc	2019	2021	2025	
10	Xã Cam An Bắc	2018			
11	Xã Cam An Nam	2020			
12	Xã Sơn Tân	2024			
VI	Thành phố Cam Ranh	2024			Điều chỉnh năm hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới từ năm 2025 thành 2024
1	Xã Cam Bình	2014	2025		
2	Xã Cam Thịnh Đông	2015	2023	2025	
3	Xã Cam Phước Đông	2024			Điều chỉnh năm đạt chuẩn NTM từ 2025 thành 2024

Stt	Địa phương	Năm đạt chuẩn			Ghi chú
		NTM	NTM nâng cao	NTM kiểu mẫu	
4	Xã Cam Lập	2015	2024		
5	Xã Cam Thịnh Tây	2024			Điều chỉnh năm đạt chuẩn NTM từ năm 2025 thành 2024
6	Xã Cam Thành Nam	2014	2024		Điều chỉnh năm đạt chuẩn NTM nâng cao từ năm 2025 thành 2024
VII	Huyện Khánh Vĩnh				
1	Xã Sông Cầu	2019	2025		
2	Xã Khánh Đông	2025			
3	Xã Giang Ly				
4	Xã Khánh Thượng				
5	Xã Liên Sang				
6	Xã Khánh Thành				
7	Xã Khánh Phú				
8	Xã Khánh Nam				
9	Xã Khánh Trung				
10	Xã Khánh Hiệp				
11	Xã Khánh Bình	2025			
12	Xã Cầu Bà				
13	Xã Sơn Thái				
VIII	Huyện Khánh Sơn				
1	Xã Thành Sơn				
2	Xã Sơn Lâm				
3	Xã Sơn Bình	2024			
4	Xã Sơn Hiệp	2024			Điều chỉnh năm đạt chuẩn NTM từ năm 2025 thành 2024
5	Xã Sơn Trung				
6	Xã Ba Cùm Bắc				
7	Xã Ba Cùm Nam				

Phụ lục 02:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG SƠ VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 04/NQ-HĐND

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		147.100	135.300	11.800				
	A DANH MỤC BỔ SUNG HỖ TRỢ CẤP HUYỆN ĐẠT CHUẨN HUYỆN NÔNG THÔN MỚI/NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO		124.000	123.100	900				
I	HUYỆN VẠN NINH		80.800	80.800					
	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	2024-2025	31.600	31.600		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		- Cơ sở 1: Nâng cấp, cải tạo khối lớp học; nâng cấp, cải tạo khối hành chính; nâng cấp, cải tạo khối phòng bộ môn; nâng cấp, cải tạo khối nhà đa năng; cải tạo, sửa chữa công + tường rào; nâng cấp, cải tạo sân bê tông; bổ sung hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác... - Cơ sở 2: Công tường rào, nhà xe, nhà bảo vệ, sân bê tông, sân TDTT, ...	
	Trường THPT Lê Hồng Phong	2024-2025	20.400	20.400		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Nâng cấp, cải tạo khối lớp học; nâng cấp, cải tạo khối hành chính; nâng cấp, cải tạo khối phòng bộ môn; nâng cấp, cải tạo khối nhà đa năng; bổ sung, nâng cấp cải tạo nhà vệ sinh; cải tạo, sửa chữa nhà xe; cải tạo, sửa chữa công + tường rào; nâng cấp, cải tạo sân bê tông; bổ sung hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác.	
	Trường THPT Tô Văn Ôn	2024-2025	28.800	28.800		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Nâng cấp, cải tạo khối lớp học; nâng cấp, xây mới khối nhà hành chính; nâng cấp, xây mới khối phòng bộ môn; nâng cấp, cải tạo khối nhà đa năng; bổ sung, nâng cấp cải tạo nhà vệ sinh; nâng cấp, cải tạo công + tường rào; bổ sung, nâng cấp, cải tạo sân bê tông; Bổ sung hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác.	
II	HUYỆN CAM LÂM		40.200	40.200					
	Trường THPT Đoàn Thị Điểm	2024-2025	25.300	25.300		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Nâng cấp, cải tạo khối phòng phụ trợ (1 tầng); Cải tạo, sửa chữa Khối nhà hành chính (2 tầng); Cải tạo, sửa chữa Khối phòng đa chức năng (1 tầng); Cải tạo, sửa chữa tường rào; Xây dựng mới 09 phòng bộ môn (3 tầng); Xây dựng mới Khối Thư viện + phòng tổ chuyên môn (2 tầng); Xây dựng mới Khối nhà đa năng; Bổ sung sân BT + đường nội bộ; Bổ sung bể nước ngầm + hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ khác...	
	Trường THPT Nguyễn Huệ	2024-2025	14.900	14.900		Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo		Cải tạo, sửa chữa các khối phòng học (2 tầng); Xây mới khối phòng học bộ môn + Nhà hành chính + Thư viện + Hội trường (3 tầng); Bổ sung hệ thống PCCC; Bổ sung nền sân và các hạng mục phụ trợ khác...	
III	HUYỆN DIÊN KHÁNH		3.000	2.100	900				
	Điêng chiếu sáng đường Diên Phú-Điêng Diên-Điêng Sơn (Đoạn Quốc lộ 1A đến đình Đại Diên Nam).	2025	3.000	2.100	900	Xây dựng mới	Theo đường giao thông hiện trạng	Xây dựng mới đường điêng chiếu sáng đường giao thông liên xã chiều dài 2.700m, cột thép, bóng đèn Led	
	B DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG HỖ TRỢ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, NÔNG THÔN MỚI KIEU MẪU		5.000	2.800	2.200				
I	HUYỆN DIÊN KHÁNH		4.000	2.100	1.900				
1	Xã Diên An		1.000	1.000	1.000				
	Đầu tư và nâng cấp hệ thống camera hiện đại các trục đường chính trên địa bàn	2025	1.000		1.000		Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	

Stt	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
2	Xã Diên Điền		1.100		1.100				
	Đầu tư và nâng cấp hệ thống camera hiện đại các trục đường chính trên địa bàn	2025	1.100		1.100	Xây dựng mới, nâng cấp	Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	
3	Xã Diên Phước		6.000		6.000				
	Xây dựng nhà văn hoá thôn An Định	2025	2.500		2.500	Xây dựng mới	Phù hợp với quy hoạch NTM hiện có	Xây dựng mới nhà văn hóa, nhà để xe, sân bóng, cổng, tường rào	
	Xây dựng nhà văn hoá thôn Phước Tuy 1	2025	2.500		2.500	Xây dựng mới	Phù hợp với quy hoạch NTM hiện có	Xây dựng mới nhà văn hóa, nhà để xe, sân bóng, cổng, tường rào	
	Đầu tư và nâng cấp hệ thống camera hiện đại các trục đường chính trên địa bàn	2025	1.000		1.000	Xây dựng mới	Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	
4	Xã Diên Lạc		500		500				
	Kinh phí đầu tư hệ thống camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.	2025	500		500	Xây dựng mới	Theo các tuyến đường giao thông hiện trạng	Xây dựng hệ thống camera tại các tuyến đường giao thông chính của xã	
5	Xã Diên Thọ		2.000		2.000				
	Nhà văn hóa thôn Cẩm Sơn, xã Diên Thọ	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Phù hợp Quy hoạch SĐĐ	Diện tích 120m, móng đá chẻ, tường gạch, mái tôn	
	Nhà văn hóa thôn Đồng Bè, xã Diên Thọ	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Phù hợp Quy hoạch SĐĐ	Diện tích 120m, móng đá chẻ, tường gạch, mái tôn	
II	HUYỆN CAM LÂM		1.000	700	300				
I	Xã Sơn Tân		1.000	700	300				
a	Giao thông		1.000	700	300	Làm mới			
	Đầu tư đường bê tông từ nhà ông Mang Đăng Long đến nhà rẫy bà Vinh, tiếp giáp đường liên xã Sơn Tân (đường giao thông thôn)	2024	1.000	700	300	Làm mới		Chiều dài khoảng 500m, nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m	
C	DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG HỖ TRỢ XÃ ĐẠT TRÊN 15 TIÊU CHÍ		11.500	11.500					
I	HUYỆN KHÁNH SON		11.500	11.500					
1	Xã Thành Sơn		9.500	9.500					
a	Trường học		9.500	9.500					
	Trường Tiểu học và THCS Thành Sơn	2024-2025	9.500	9.500		Xây dựng mới		- Xây dựng 04 phòng học bộ môn (nhà 02 tầng, gồm 02 phòng khoa học tự nhiên, 01 phòng khoa học xã hội và 01 phòng công nghệ); - Xây dựng nhà ăn cho học sinh bán trú với quy mô 150 hs; - Hệ thống phòng cháy, chữa cháy; - Xây mới nhà vệ sinh học sinh - Trang thiết bị cho 04 phòng học bộ môn và nhà ăn	
2	Xã Sơn Trung		2.000	2.000					
a	Trường học		2.000	2.000					
	Trường Tiểu học Sơn Trung	2024-2025	2.000	2.000		Xây dựng mới		- Xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh; - Xây dựng mới phòng bảo vệ; - Xây dựng, sửa chữa tường rào và cổng trường;	

Phụ lục 03:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT SỐ 04/NQ-HĐND

(kể cả công trình đưa ra khỏi Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62/NQ 27/NQ 04)*	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
TỔNG CỘNG				31.756	13.039	18.717				
A DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT ĐÓNG CÓN PHỤ HỢP VỚI QUY HOẠCH				26.650	11.005	15.645				
I	HUYỆN CAM LÂM			26.650	11.005	15.645				
1	Xã Cam Hải Đông			3.000	900	2.100				
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			3.000	900	2.100				
	Trường Tiểu học Cam Hải Đông	NQ 04	2024-2025	3.000	900	2.100	Xây mới		Xây mới nhà đa năng và mua sắm trang thiết bị	
2	Xã Cam Hải Tây			5.000	1.500	3.500				
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			5.000	1.500	3.500				
	Trường Tiểu học Cam Hải Tây	NQ 04	2024-2025	5.000	1.500	3.500	Xây mới		Xây mới nhà đa năng, 02 phòng học bộ môn và trang thiết bị	
3	Xã Cam Thành Bắc			7.800	3.110	4.690				
<i>a</i>	<i>Giao thông</i>			2.300	1.610	690				
	Sửa chữa, cải tạo đường bên cạnh trường THCS Nguyễn Hiền (đường thôn)	NQ 04	2025	1.200	840	360	Sửa chữa, cải tạo		Hiện trạng đường đã hư hỏng nặng, nhiều điểm sụt lún và bong tróc thành hồ sâu, chiều dài khoảng 400m, nền đường rộng 4m, đường thảm nhựa rộng 3,5m	
	Sửa chữa, cải tạo đường từ WB2 đến hội trường thôn Tân Lập (đường thôn)	NQ 04	2024	1.100	770	330	Sửa chữa, cải tạo		Hiện trạng đường đã hư hỏng nặng, nhiều điểm sụt lún và bong tróc thành hồ sâu, chiều dài khoảng 220m, nền đường rộng 3,5m, đường BTXM rộng 3,5m	
<i>b</i>	<i>Cơ sở vật chất văn hóa</i>			500		500				
	Nâng cấp, sửa chữa hội trường thôn Tân Sinh Tây	NQ 04	2024 - 2025	500		500	xây mới		Sửa chữa, nâng cấp, trang thiết bị hội trường thôn Tân Sinh Tây	
<i>c</i>	<i>Trường học</i>			5.000	1.500	3.500				
	Nhà đa năng, nhà vệ sinh học sinh, sân nền tường rào trường THCS Nguyễn Hiền	NQ 04	2024-2025	5.000	1.500	3.500	Xây mới + cải tạo		Xây mới nhà đa năng, nhà vệ sinh, tổng diện tích xây dựng 450m2, chiều cao công trình 9m và các thiết bị kèm theo, xây lại tường rào và sân nền đường nội bộ	
4	Xã Cam Tân			4.100	2.870	1.230				
<i>a</i>	<i>Giao thông</i>			4.100	2.870	1.230				
	Đường nội đồng từ sân bóng đá đến vùng ruộng lò xáy	NQ 04	2024	1.200	840	360	Xây dựng mới		Hiện trạng đường đất đã xuống cấp, chiều dài 590m, rộng 4m	
	Đường nội đồng từ Công ông Lại đến ruộng bà Chúc	NQ 04	2024	1.100	770	330	Xây dựng mới		Đường bê tông xi măng, rộng 4m, dài 420m	
	Đường nội đồng từ Chùa Bảo Quang đến Đình mới	NQ 04	2024	1.800	1.260	540	Nâng cấp		Hiện trạng đường BTXM xây dựng năm 2014, đã xuống cấp. Thảm nhựa mặt đường rộng 4m, dài 800 mét.	
5	Xã Cam Hiệp Nam			2.550	1.785	765				
<i>a</i>	<i>Giao thông</i>			2.550	1.785	765				
	Đường từ nhà ông Nguyễn Thế Hoàng đến đường sắt Bắc-Nam, thôn Vĩnh Thái (đường thôn)	NQ 04	2025	1.200	840	360	Xây mới		Hiện trạng đường đất, chiều dài khoảng 400m, nền đường rộng 5m; mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m	

Stt	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)*	Năm thực hiện	TMBĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
	Đường từ đất ông Phạm Văn Tiếp đến nối đường với đường trai Heo, thôn Vĩnh Thái (đường thôn)	NQ 04	2025	1.350	945	405	Xây mới		Hiện trạng đường đất, chiều dài khoảng 450m, nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m, lề đường mỗi bên rộng 0,75m	
6	Xã Cam An Nam			1.200	840	360				
a	<i>Giáo thông</i>			1.200	840	360				
	Đường B8 thôn Vĩnh Đông	NQ 04	2025	1.200	840	360	Nâng cấp, sửa chữa		Chiều dài tuyến đường khoảng 600m, mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5m	
7	Xã Cam Hòa			3.000		3.000				
a	<i>Giáo thông</i>			3.000		3.000				
	Đường liên xóm từ nhà bà Nguyễn Thị Minh Thành đến nhà Nguyễn Văn Duy (thôn Lập Định 3)	NQ 04	2025	1.000		1.000	Xây mới		Hiện trạng đường đất, Chiều dài 500m; nền đường rộng 3,5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m	
	Đường liên xóm từ nhà ông Trà Đình Tuế đến nhà ông Lương Quý Cường (thôn Cửu Lợi 2)	NQ 04	2025	1.000		1.000	Xây mới		Hiện trạng đường đất, Chiều dài 500m; nền đường rộng 3,5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m	
	Đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Xinh đến nhà bà Nguyễn Thị Mỹ (thôn Cửu Lợi 1)	NQ 04	2025	1.000		1.000	Xây mới		Hiện trạng đường đất, Chiều dài 500m; nền đường rộng 3,5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m	
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT DO CÒN VƯÔNG THỦ TỤC PHÁP LÝ VỀ ĐẤT ĐAI			2.200		2.200				
I	THÀNH PHỐ CAM RANH			2.200		2.200				
1	Xã Cam Phước Đông			2.200		2.200				
a	<i>Nghĩa trang</i>			1.000		1.000				
	Nghĩa trang xóm Suối Hai, thôn Giải Phóng	NQ 62	2024	1.000		1.000	xây dựng mới	Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của UBND thành phố Cam Ranh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông		
b	<i>Cơ sở vật chất văn hóa</i>			1.200		1.200				
	Nhà văn hoá thôn Thống Nhất	NQ 62	2024	1.200		1.200	xây dựng mới	Quyết định số 1941/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND thành phố Cam Ranh phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm xã		

Stt	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62 NQ 27 NQ 04)*	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy hoạch áp dụng	Quy mô đầu tư	Ghi chú
C	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT DO ĐÃ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN KHÁC/ CÔNG TRÌNH HIỆN HỮU CÒN GIÁ TRỊ SỬ DỤNG			2.906	2.034	872				
I	THỊ XÃ NINH HÒA			2.906	2.034	872				
1	Xã Ninh Sơn			306	214	92				
<i>a</i>	<i>Giao thông</i>			306	214	92				
	Đường BTXM thôn 5 đoạn từ TL7 đến nhà ông Phùng Tiếp.	NQ 04	2024	306	214	92	Xây dựng mới	QH sử dụng đất (Theo quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	- Chiều dài dự kiến xây dựng: 105 m. - Mặt đường BTXM đá 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	Hiện trạng còn tốt
2	Xã Ninh Đông			2.600	1.820	780				
<i>a</i>	<i>Thủy lợi</i>			2.600	1.820	780				
	Kiên cố hoá kênh mương rút rộc Ván Đình đoạn từ nhà bà Đực đến Cầu Đôn	NQ 62	2024	1.300	910	390	Xây dựng mới	QH Nông thôn mới	Mương BTXM dài 600m, KT: 1mx1m, thành dày 15cm	Đã đầu tư
	Kiên cố hoá kênh mương Bùn Nội Mỹ	NQ 62	2025	1.300	910	390	Xây dựng mới	QH Nông thôn mới	Mương BTXM dài 850 m, KT: 70cmx70cm, thành dày 15cm.	Đã đầu tư

* NQ 62: Nghị quyết số 62 NQ-HĐND ngày 22 8 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

* NQ 27: Nghị quyết số 27 NQ-HĐND ngày 21 7 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

* NQ 04: Nghị quyết số 04 NQ-HĐND ngày 28 3 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62 NQ-HĐND ngày 22 8 2022, Nghị quyết số 27 NQ-HĐND ngày 21 7 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐNGHỊ QUYẾT SỐ 04/NQ-HĐND
(kể cả điều chỉnh so với Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 và Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh)
(Kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên công trình	Nghị quyết đã phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04) *	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Điều chỉnh				Sau khi điều chỉnh									
									Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, NS cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
											T/ĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác									
TỔNG CỘNG				217.461	69.642	147.819			2.323	85.397	-82.984			219.784	154.949	64.835						
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VỐN				217.461	69.642	147.819			2.323	85.397	-82.984			219.784	154.949	64.835						
I	THỊ XÃ NINH HOÀ			232.807	74.934	157.873			-177	73.227	-73.404			232.630	148.162	84.469						
I	Xã Ninh Tây			5.727	1.718	4.009				2.291	-2.291			5.727	4.009	1.718						
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			5.727	1.718	4.009				2.291	-2.291											
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Tây (Hạng mục công trình phụ trợ và hệ thống PCCC)	NQ 04	2024	3.387	1.016	2.371	Xây dựng mới	- Công trình phụ trợ Tường rào, hồ thu gom rác thải tại 04 điểm trường - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC tại điểm trường chỉnh.		1.355	-1.355			2024	3.387	2.371	1.016	Xây dựng mới	- Công trình phụ trợ Tường rào, hồ thu gom rác thải tại 04 điểm trường - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC tại điểm trường chỉnh.			
	Xây dựng Trường TH&THCS Ninh Tây (Hạng mục nhà vệ sinh và hệ thống PCCC)	NQ 04	2024	2.340	702	1.638	Xây dựng mới	- Nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		936	-936			2024	2.340	1.638	702	Xây dựng mới	- Nhà vệ sinh giáo viên, nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			
2	Xã Ninh Thượng			7.521	2.256	5.265				3.008	-3.008			7.521	5.265	2.256						
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			7.521	2.256	5.265				3.008	-3.008											
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Thượng (Hạng mục: Phòng học, CTPT, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	6.428	1.928	4.500	Xây dựng mới	- Khối phòng học: 03 phòng học - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		2.571	-2.571			2024	6.428	4.500	1.928	Xây dựng mới	- Khối phòng học: 03 phòng học - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			
	Xây dựng Trường THCS Ngô Thi Nhâm (Hạng mục: Tường rào)	NQ 04	2024	1.093	328	765	Xây dựng mới	- Xây dựng tường rào		437	-437			2024	1.093	765	328	Xây dựng mới	- Xây dựng tường rào			
3	Xã Ninh Phú			7.405	2.222	5.184				2.962	-2.962			7.405	5.184	2.222						
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			7.405	2.222	5.184				2.962	-2.962											
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Phú (Hạng mục: Phòng học, CTPT, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	3.845	1.154	2.692	Đầu tư mới	- Khối phòng học: 01 phòng học - Công trình phụ trợ Tường rào - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		1.538	-1.538			2024	3.845	2.692	1.154	Đầu tư mới	- Khối phòng học: 01 phòng học - Công trình phụ trợ Tường rào - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Phú (Hạng mục: Nhà vệ sinh, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	2.060	618	1.442	Đầu tư mới	- Nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		824	-824			2024	2.060	1.442	618	Đầu tư mới	- Nhà vệ sinh học sinh - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			
	Xây dựng Trường THCS Trương Đình (Hạng mục: Hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2024	1.500	450	1.050	Đầu tư mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		600	-600			2024	1.500	1.050	450	Đầu tư mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			
4	Xã Ninh Sơn			30.687	14.145	16.542				-77	-4.687	-4.764		17.484	12.239	5.245						
<i>a</i>	<i>Giao thông</i>			14.143	9.364	4.779				-77	-54	-23										
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 4, đoạn từ TL7 đến cầu Ba Lỵ	NQ 62	2024	3.600	2.520	1.080	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài 1.250 m. - Mặt đường nâng cấp BTXM da 2x4cm M250 rộng 3,5 m, nền đường rộng 5,0m gồm mặt đường nâng cấp trên mặt đường cũ rộng 3,5m và lề đường bê tông mở rộng 0,75m x 2 bên = 1,5m, bê tông nhựa mặt đường và lề đường dày 7cm		-32	-22	-10		2024	3.568	2.498	1.070	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài 1.233,46m - Mặt đường nâng cấp BTXM da 2x4cm M250 rộng 3,5 m, nền đường rộng 5,0m gồm mặt đường nâng cấp trên mặt đường cũ rộng 3,5m và lề đường bê tông mở rộng 0,75m x 2 bên = 1,5m, bê tông nhựa mặt đường và lề đường dày 7cm			
	<i>Đường trục chính nội đồng</i>																					

Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	
											TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác										
	Đường trục nối đồng thôn 4, đoạn từ đất ông Toàn đến đất bà Minh	NQ 62	2024	900	630	270	Xây dựng mới	- Chiều dài: 620 m. - Mặt đường rộng 3m đã đầm nước dày 15cm. - Nền đường rộng 4m. - Lê mỗi bên rộng: 0,5m x 2 bên = 1m.			-32	-22	-10		- Chiều dài: 614,07 m. - Mặt đường rộng 3m đã đầm nước dày 15cm. - Nền đường rộng 4m. - Lê mỗi bên rộng: 0,5m x 2 bên = 1m.	Đường trục nối đồng thôn 4, đoạn từ đất ông Toàn đến đất bà Minh	2024	868	608	260	Xây dựng mới	- Chiều dài: 614,07 m. - Mặt đường rộng 3m đã đầm nước dày 15cm. - Nền đường rộng 4m. - Lê mỗi bên rộng: 0,5m x 2 bên = 1m.	
	Đường trục nối đồng thôn 5, đoạn từ đất ông Khiêm đến đất ông Ban	NQ 62	2024	1.210	847	363	Xây dựng mới	- Chiều dài: 560 m. - Mặt đường rộng 3,5m đã đầm nước dày 15cm. - Nền đường rộng 5m. - Lê mỗi bên rộng: 0,75m x 2 bên = 1,5m.			-13	-9	-4		- Chiều dài: 549,21m. - Nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m, lê đường 0,75m x 2 bên. Độ dốc ngang mặt đường i=4% với mặt đã đầm nước và i=2% với mặt BTXM. Độ dốc ngang lê đường i=4%. - đoạn từ Km0+00 – Km0+271,41 và tuyến nhánh Mặt đường đã đầm nước. - đoạn từ Km0+271,41 – Km0+487,91. Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 18cm.	Đường trục nối đồng thôn 5, đoạn từ đất ông Khiêm đến đất ông Ban	2024	1.197	838	359	Xây dựng mới	- Chiều dài: 549,21m. - Nền đường rộng 5m, mặt đường rộng 3,5m, lê đường 0,75m x 2 bên. Độ dốc ngang mặt đường i=4% với mặt đã đầm nước và i=2% với mặt BTXM. Độ dốc ngang lê đường i=4%. - đoạn từ Km0+00 – Km0+271,41 và tuyến nhánh Mặt đường đã đầm nước. - đoạn từ Km0+271,41 – Km0+487,91. Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 18cm.	
h	Trường học			11.831	3.553	8.296						2.740	-4.740										
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Sơn	NQ 04	2024	2.829	849	1.980	Xây dựng mới	- Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC			1.132	-1.132			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Sơn	2024	2.829	1.980	849	Xây dựng mới	- Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC		
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Sơn	NQ 04	2024	4.967	1.490	3.477	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học - Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC			1.987	-1.987			Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Sơn	2024	4.967	3.477	1.490	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học - Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống PCCC		
	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	NQ 04	2024	4.053	1.217	2.839	Xây dựng mới	- Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ			1.622	-1.622			Xây dựng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	2024	4.053	2.839	1.217	Xây dựng mới	- Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ		
5	Xã Ninh Thân			23.936	7.181	16.755					9.574	-9.574					23.936	16.755	7.181				
a	Trường học			23.936	7.181	16.755					9.574	-9.574					23.936	16.755	7.181				
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Thân	NQ 04	2024	8.342	2.503	5.839	Xây dựng mới	- Xây dựng khối 04 phòng học. - Khối hành chính quản trị - Các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			3.337	-3.337			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Thân	2024	8.342	5.839	2.503	Xây dựng mới	- Xây dựng khối 04 phòng học. - Khối hành chính quản trị - Các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Thân	NQ 04	2024	7.203	2.161	5.042	Xây dựng mới	- Xây dựng 04 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			2.881	-2.881			Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Thân	2024	7.203	5.042	2.161	Xây dựng mới	- Xây dựng 04 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
	Xây dựng Trường THCS Phạm Hồng Thái	NQ 04	2024	8.391	2.517	5.874	Xây dựng mới	- Xây dựng 05 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			3.356	-3.356			Xây dựng Trường THCS Phạm Hồng Thái	2024	8.391	5.874	2.517	Xây dựng mới	- Xây dựng 05 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị - Xây dựng các công trình phụ trợ - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		

Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04) *	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
											TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác									
6	Xã Ninh Tân			28.313	8.374	19.939						11.165	-11.165					27.913	19.539	8.374		
a	Trường học			27.913	8.374	19.539						11.165	-11.165									
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Tân	NQ 04	2024	7.893	2.368	5.525	Xây dựng mới	- Xây dựng 04 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.				3.157	-3.157		Xây dựng Trường Mầm non Ninh Tân	2024	7.893	5.525	2.368	Xây dựng mới	- Xây dựng 04 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.	
	Xây dựng Trường TH&THCS Ninh Tân	NQ 04	2024	20.020	6.006	14.014	Xây dựng mới	- Xây dựng 14 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.				8.008	-8.008		Xây dựng Trường TH&THCS Ninh Tân	2024	20.020	14.014	6.006	Xây dựng mới	- Xây dựng 14 phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.	
7	Xã Ninh Quang			13.955	4.187	9.769						5.582	-5.582					13.955	9.769	4.187		
a	Trường học			13.955	4.187	9.769						5.582	-5.582									
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Quang	NQ 04	2024	1.986	596	1.390	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Cài tạo hệ thống PCCC.				794	-794		Xây dựng Trường Mầm non Ninh Quang	2024	1.986	1.390	596	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Cài tạo hệ thống PCCC.	
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Quang	NQ 04	2024	8.587	2.576	6.011	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Cài tạo hệ thống PCCC.				3.435	-3.435		Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Quang	2024	8.587	6.011	2.576	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Cài tạo hệ thống PCCC.	
	Xây dựng Trường THCS Quang Trung	NQ 04	2024	3.382	1.015	2.367	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Cài tạo hệ thống PCCC.				1.353	-1.353		Xây dựng Trường THCS Quang Trung	2024	3.382	2.367	1.015	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Cài tạo hệ thống PCCC.	
8	Xã Ninh Đông			14.254	5.663	8.591						4.315	-4.315					10.788	7.552	3.236		
a	Trường học			10.788	3.236	7.552						4.315	-4.315									
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Đông (Hạng mục: Phòng học, phòng bộ môn)	NQ 04	2025	3.226	968	2.258	Xây dựng mới	- Xây dựng 02 phòng học. - Xây dựng 02 phòng học bộ môn, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng tin học.				1.290	-1.290		Xây dựng Trường Mầm non Ninh Đông (Hạng mục: Phòng học, phòng bộ môn)	2025	3.226	2.258	968	Xây dựng mới	- Xây dựng 02 phòng học. - Xây dựng 02 phòng học bộ môn, 01 phòng nghệ thuật, 01 phòng tin học.	
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Đông (hạng mục: Phòng đa chức năng, công trình phụ trợ)	NQ 04	2025	2.660	798	1.862	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng đa chức năng. - Xây dựng công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh học sinh.				1.064	-1.064		Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Đông (hạng mục: Phòng đa chức năng, công trình phụ trợ)	2025	2.660	1.862	798	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng đa chức năng. - Xây dựng công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh học sinh.	
	Xây dựng Trường THCS Trần Quang Khai (hạng mục: Phòng học bộ môn, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	4.902	1.471	3.431	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Khoa học tự nhiên, 01 phòng Khoa học xã hội. - Xây dựng công trình phụ trợ: 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.				1.961	-1.961		Xây dựng Trường THCS Trần Quang Khai (hạng mục: Phòng học bộ môn, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	4.902	3.431	1.471	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng Âm nhạc, 01 phòng Khoa học tự nhiên, 01 phòng Khoa học xã hội. - Xây dựng công trình phụ trợ: 01 nhà kho, 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.	
9	Xã Ninh Lộc			5.211	1.563	3.648						2.084	-2.084					5.211	3.648	1.563		
a	Trường học			5.211	1.563	3.648						2.084	-2.084									
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Lộc (Hạng mục: Phòng học, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.575	773	1.803	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.				1.030	-1.030		Xây dựng Trường Mầm non Ninh Lộc (Hạng mục: Phòng học, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.575	1.803	773	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC.	
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Lộc (hạng mục: Phòng thiết bị)	NQ 04	2025	470	141	329	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng học thiết bị.				188	-188		Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Lộc (hạng mục: Phòng thiết bị)	2025	470	329	141	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng học thiết bị.	

Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04) *	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	
											TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác										
	Xây dựng Trường THCS Lê Thánh Tông (hạng mục: Phòng thiết bị, phòng nghỉ giáo viên, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.166	650	1.516	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng thiết bị, 01 phòng nghỉ giáo viên. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			866	-866			Xây dựng Trường THCS Lê Thánh Tông (hạng mục: Phòng thiết bị, phòng nghỉ giáo viên, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.166	1.516	650	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng thiết bị, 01 phòng nghỉ giáo viên. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
10	Xã Ninh Thủy			10.482	3.145	7.337					4.193	-4.193							10.482	7.337	3.145		
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			<i>10.482</i>	<i>3.145</i>	<i>7.337</i>					<i>4.193</i>	<i>-4.193</i>											
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Thọ (Hạng mục: Phòng học, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.575	773	1.803	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.030	-1.030			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Thọ (Hạng mục: Phòng học, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.575	1.803	773	Xây dựng mới	- Xây dựng 01 phòng học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Thọ (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.060	618	1.442	Xây dựng mới	- Xây dựng công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			824	-824			Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Thọ (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.060	1.442	618	Xây dựng mới	- Xây dựng công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Tri Phương (hạng mục: Khối hành chính quản trị, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	5.847	1.754	4.093	Xây dựng mới	- Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh giáo viên. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			2.339	-2.339			Xây dựng Trường THCS Nguyễn Tri Phương (hạng mục: Khối hành chính quản trị, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	5.847	4.093	1.754	Xây dựng mới	- Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh giáo viên. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
11	Xã Ninh An			22.672	8.538	14.134					-100	2.107	-2.207						6.268	3.688	2.580		
<i>a</i>	<i>Giao thông</i>			<i>13.704</i>	<i>5.848</i>	<i>7.856</i>					<i>-100</i>	<i>2.107</i>	<i>-100</i>										
	Đường từ nhà ông Thanh đến Gò Muôn	NQ 04	2024	1.100		1.100	Xây dựng mới	Dài khoảng 630m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m			-100	-100			Đường từ nhà ông Thanh đến Gò Muôn	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Dài khoảng 491,06m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m		
<i>b</i>	<i>Trường học</i>			<i>5.268</i>	<i>1.580</i>	<i>3.688</i>					<i>2.107</i>	<i>-2.107</i>											
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh An (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.268	680	1.588	Xây dựng mới	- Xây dựng công trình phụ trợ: 03 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			907	-907			Xây dựng Trường Mầm non Ninh An (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.268	1.588	680	Xây dựng mới	- Xây dựng công trình phụ trợ: 03 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh An (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	1.500	450	1.050	Xây dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			600	-600			Xây dựng Trường Tiểu học Ninh An (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	2025	1.500	1.050	450	Xây dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
	Xây dựng Trường THCS Phạm Ngũ Lão (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	1.500	450	1.050	Xây dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			600	-600			Xây dựng Trường THCS Phạm Ngũ Lão (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	2025	1.500	1.050	450	Xây dựng mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
12	Xã Ninh Vân			8.476	2.543	5.933					3.390	-3.390							8.476	5.933	2.543		
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			<i>8.476</i>	<i>2.543</i>	<i>5.933</i>					<i>3.390</i>	<i>-3.390</i>											
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Vân	NQ 04	2025	1.379	414	965	Xây dựng mới	- Xây dựng các công trình phụ trợ			552	-552			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Vân	2025	1.379	965	414	Xây dựng mới	- Xây dựng các công trình phụ trợ		
	Xây dựng Trường THPT Ninh Vân	NQ 04	2025	7.097	2.129	4.968	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học tại điểm chính và điểm phụ. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống PCCC			2.839	-2.839			Xây dựng Trường THPT Ninh Vân	2025	7.097	4.968	2.129	Xây dựng mới	- Xây dựng phòng học tại điểm chính và điểm phụ. - Xây dựng khối hành chính quản trị. - Xây dựng các công trình phụ trợ. - Trang bị hệ thống PCCC		
13	Xã Ninh Trung			10.575	3.173	7.403					4.230	-4.230							10.575	7.403	3.173		
<i>a</i>	<i>Trường học</i>			<i>10.575</i>	<i>3.173</i>	<i>7.403</i>					<i>4.230</i>	<i>-4.230</i>											
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Trung (hạng mục: phòng học, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	4.815	1.445	3.371	Đầu tư mới	- Xây dựng 02 phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 nhà kho, 02 kho lợp học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.926	-1.926			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Trung (hạng mục: phòng học, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	4.815	3.371	1.445	Đầu tư mới	- Xây dựng 02 phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 nhà kho, 02 kho lợp học. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Trung (hạng mục: Phòng Tin học, phòng thư viện, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	3.280	984	2.296	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng thư viện. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh, sân trường, đường nội bộ, khu vực rác thải. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.312	-1.312			Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Trung (hạng mục: Phòng Tin học, phòng thư viện, các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	3.280	2.296	984	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng thư viện. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 nhà vệ sinh, sân trường, đường nội bộ, khu vực rác thải. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		

STT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
											TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác									
	Xây dựng Trường THCS Lê Hồng Phong (hạng mục: nhà kho, hệ thống thiết bị PCCC, nhà đa năng)	NQ 04	2025	2.480	744	1.736	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 nhà kho - Sửa chữa nhà đa năng. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			992	-992			Xây dựng Trường THCS Lê Hồng Phong (hạng mục: nhà kho, hệ thống thiết bị PCCC, nhà đa năng)	2025	2.480	1.736	744	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 nhà kho. - Sửa chữa nhà đa năng. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Xã Ninh Ichn			16.816	5.045	11.771					6.726	-6.726					16.816	11.771	5.045			
a	Trường học			16.816	5.045	11.771					6.726	-6.726										
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Ichn (hạng mục: phòng học, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	5.814	1.744	4.070	Đầu tư mới	- Xây dựng 02 phòng học - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh giáo viên, công tượng rào. - Trang bị hệ thống PCCC			2.326	-2.326			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Ichn (hạng mục: phòng học, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	5.814	4.070	1.744	Đầu tư mới	- Xây dựng 02 phòng học - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ: 01 phòng nhân viên, 01 nhà vệ sinh giáo viên, công tượng rào. - Trang bị hệ thống PCCC	
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Ichn (hạng mục: Phòng Tin học, phòng Đăng-Đoán thể, sửa chữa phòng học các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	7.341	2.202	5.139	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 1 phòng Đăng-Đoán thể. - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. - Xây dựng các CTPT công tượng rào, 1 nhà vệ sinh giáo viên, 01 nhà vệ sinh học sinh, 01 nhà vệ sinh học sinh, 01 nhà kho học sinh, 01 nhà kho. - Trang bị hệ thống PCCC			2.936	-2.936			Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Ichn (hạng mục: Phòng Tin học, phòng Đăng-Đoán thể, sửa chữa phòng học các công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	7.341	5.139	2.202	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 1 phòng Đăng-Đoán thể. - Cải tạo, sửa chữa 02 phòng học. - Xây dựng các công trình phụ trợ công tượng rào, 1 nhà vệ sinh giáo viên, 01 nhà vệ sinh học sinh, 01 nhà vệ sinh học sinh, 01 nhà kho học sinh, 01 nhà kho. - Trang bị hệ thống PCCC	
	Xây dựng Trường THCS Võ Thu Sau (hạng mục: phòng họp hội đồng, các công trình phụ trợ, sửa chữa phòng học)	NQ 04	2025	3.661	1.098	2.563	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Xây dựng các CTPT: 01 nhà kho, 01 phòng bao vệ. - Sửa chữa khối 14 phòng học đã xuống cấp			1.464	-1.464			Xây dựng Trường THCS Võ Thu Sau (hạng mục: phòng họp hội đồng, các công trình phụ trợ, sửa chữa phòng học)	2025	3.661	2.563	1.098	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Xây dựng các CTPT: 01 nhà kho, 01 phòng bao vệ. - Sửa chữa khối 14 phòng học đã xuống cấp	
	Xã Ninh Xuân			8.984	2.695	6.289					3.594	-3.594					8.984	6.289	2.695			
a	Trường học			8.984	2.695	6.289					3.594	-3.594										
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Xuân (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.060	618	1.442	Đầu tư mới	- Xây dựng các CTPT: 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			824	-824			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Xuân (hạng mục: công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.060	1.442	618	Đầu tư mới	- Xây dựng các CTPT: 01 nhà vệ sinh học sinh. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Xây dựng Trường Tiểu học số 1 Ninh Xuân (hạng mục: Phòng Tin học, phòng Truyền thông, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	3.336	1.001	2.335	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng truyền thông. - Xây dựng công trình phụ trợ: Tượng rào. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			1.334	-1.334			Xây dựng Trường Tiểu học số 1 Ninh Xuân (hạng mục: Phòng Tin học, phòng Truyền thông, công trình phụ trợ, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	3.336	2.335	1.001	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng Tin học, 01 phòng truyền thông. - Xây dựng công trình phụ trợ: Tượng rào. - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Xây dựng Trường Tiểu học số 2 Ninh Xuân (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	1.500	450	1.050	Đầu tư mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC			600	-600			Xây dựng Trường Tiểu học số 2 Ninh Xuân (hạng mục: hệ thống thiết bị PCCC)	2025	1.500	1.050	450	Đầu tư mới	- Trang bị hệ thống thiết bị PCCC	
	Xây dựng Trường THCS Lý Thường Kiệt (hạng mục: phòng họp hội đồng, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.088	626	1.462	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Trang thiết bị PCCC			835	-835			Xây dựng Trường THCS Lý Thường Kiệt (hạng mục: phòng họp hội đồng, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.088	1.462	626	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng họp hội đồng. - Trang thiết bị PCCC	
	Xã Ninh Sim			8.293	2.488	5.805					3.317	-3.317					8.293	5.805	2.488			
a	Trường học			8.293	2.488	5.805					3.317	-3.317										
	Xây dựng Trường Mầm non Ninh Sim (hạng mục: phòng học)	NQ 04	2025	4.301	1.290	3.011	Đầu tư mới	- Xây dựng 04 phòng học			1.720	-1.720			Xây dựng Trường Mầm non Ninh Sim (hạng mục: phòng học)	2025	4.301	3.011	1.290	Đầu tư mới	- Xây dựng 04 phòng học	
	Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Sim (hạng mục: Phòng thư viện, Phòng thiết bị)	NQ 04	2025	1.372	412	960	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị			549	-549			Xây dựng Trường Tiểu học Ninh Sim (hạng mục: Phòng thư viện, Phòng thiết bị)	2025	1.372	960	412	Đầu tư mới	- Xây dựng 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị	

Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62/NQ 27/NQ 04)*	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
									T/ĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác									
	Xây dựng Trường THCS Tô Hiến Thành (hạng mục: Phòng chức năng, phòng thiết bị, hệ thống thiết bị PCCC)	NQ 04	2025	2.620	786	1.834	Đầu tư mới	- Sửa chữa các phòng chức năng, phòng thiết bị - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC		1.048	-1.048			Xây dựng Trường THCS Tô Hiến Thành (hạng mục: Phòng chức năng, phòng thiết bị, hệ thống thiết bị PCCC)	2025	2.620	1.834	786	Đầu tư mới	- Sửa chữa các phòng chức năng, phòng thiết bị - Trang bị hệ thống thiết bị PCCC
II	HUYỆN CAM LÂM			23.950	7.185	16.765				9.580	-9.580					23.950	16.765	7.185		
1	Xã Suối Cát			3.300	990	2.310				1.320	-1.320					3.300	2.310	990		
a	Trường học			3.300	990	2.310				1.320	-1.320					3.300	2.310	990		
	Xây mới nhà vệ sinh học sinh, sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học trường tiểu học Suối Cát	NQ 04	2024-2025	2.000	600	1.400	Sửa chữa, mua sắm	Xây mới 14 bê xi nữ, 8 nam, sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học trường tiểu học Suối Cát	Sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học Trường Tiểu học Suối Cát	800	-800			Sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học Trường Tiểu học Suối Cát	2024-2025	2.000	1.400	600	Sửa chữa, mua sắm	Sửa chữa phòng học, trang bị thiết bị dạy học Trường Tiểu học Suối Cát
	Xây 01 phòng học ngoại ngữ tại trường Khánh Hòa JeJu	NQ 04	024-2025	1.300	390	910	Xây mới	Xây 01 phòng học ngoại ngữ		520	-520			Xây 01 phòng học ngoại ngữ tại trường Khánh Hòa JeJu	2024-2025	1.300	910	390	Xây mới	Xây 01 phòng học ngoại ngữ
2	Xã Cam Tân			6.500	1.950	4.550				2.600	-2.600					6.500	4.550	1.950		
a	Trường học			6.500	1.950	4.550				2.600	-2.600					6.500	4.550	1.950		
	Trường Tiểu học Cam Tân	NQ 04	2024-2025	6.500	1.950	4.550	Xây mới, nâng cấp	Xây mới 04 phòng bộ môn, tường rào 3 mét bên, nâng cấp nhà vệ sinh học sinh		2.600	-2.600			Trường Tiểu học Cam Tân	2024-2025	6.500	4.550	1.950	Xây mới, nâng cấp	Xây mới 04 phòng bộ môn, tường rào 3 mét bên, nâng cấp nhà vệ sinh học sinh
3	Xã Cam Hiệp Nam			4.000	1.200	2.800				1.600	-1.600					4.000	2.800	1.200		
a	Trường học			4.000	1.200	2.800				1.600	-1.600					4.000	2.800	1.200		
	Trường mầm non Thọ Ngọc	NQ 04	024-2025	1.000	300	700	Xây mới	Tường rào 3 mét bên		400	-400			Trường mầm non Thọ Ngọc	2024-2025	1.000	700	300	Xây mới	Tường rào 3 mét bên
	Trường tiểu học Cam Hiệp Nam	NQ 04	024-2025	3.000	900	2.100	Xây mới	Xây mới nhà đa năng		1.200	-1.200			Trường tiểu học Cam Hiệp Nam	2024-2025	3.000	2.100	900	Xây mới	Xây mới nhà đa năng
4	Xã Cam Hòa			10.150	3.045	7.105				4.060	-4.060					10.150	7.105	3.045		
a	Trường học			10.150	3.045	7.105				4.060	-4.060					10.150	7.105	3.045		
	Trường TH Cam Hòa 1	NQ 04	024-2025	10.150	3.045	7.105	Xây mới, cải tạo	Xây dựng cổng tường rào, nhà trực bảo vệ (điểm chính), Xây mới 04 phòng học bộ môn, khối phòng phụ trợ, cải tạo 02 khối phòng học, xây bổ sung nhà vệ sinh học sinh	Trường tiểu học Cam Hòa 1	4.060	-4.060			Trường tiểu học Cam Hòa 1	2024-2025	10.150	7.105	3.045	Xây mới, cải tạo	Xây dựng cổng tường rào, nhà trực bảo vệ (điểm chính), Xây mới 04 phòng học bộ môn, khối phòng phụ trợ, cải tạo 02 khối phòng học, xây bổ sung nhà vệ sinh học sinh
III	HUYỆN KHÁNH SON			3.500	3.500					2.500	2.500					6.000	6.000			
1	Xã Ba Cạm Nam			3.500	3.500					2.500	2.500					6.000	6.000			
a	Trường học			3.500	3.500					2.500	2.500					6.000	6.000			
	Trường Mầm non Hòa Phương xã Ba Cạm Nam	NQ 62	2024	3.500	3.500		Xây dựng	Xây dựng thêm phòng giao duce nghệ thuật, phòng giao duce thể chất, nhà đa năng	Công trình trường Mầm non Hòa Phương xã Ba Cạm Nam	2025	2500	2500			2025	6.000	6.000		Xây dựng mới	Xây dựng thêm phòng giao duce nghệ thuật, phòng giao duce thể chất, nhà đa năng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy và thiết bị
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN			73.809	34.133	39.658										73.809	34.133	39.658		
I	HUYỆN VẠN NINH			24.000	15.200	8.800										24.000	15.200	8.800		
	Huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới			20.000	14.000	6.000										20.000	14.000	6.000		
	Chợ Trung tâm huyện Vạn Ninh	NQ 04	2024	20.000	14.000	6.000	Đầu tư mới	Đầu tư Chợ trung tâm huyện đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm với quy mô diện tích khoảng 14.000 m2						Chợ Trung tâm huyện Vạn Ninh	2024-2025	20.000	14.000	6.000	Đầu tư mới	Đầu tư Chợ trung tâm huyện đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 19.500 m2 (gồm đất sử dụng cho mục đích quản lý, khai thác, kinh doanh chợ khoảng 14.000 m2)
1	Xã Vạn Thắng			4.000	1.200	2.800										4.000	1.200	2.800		
a	Cửa tư vấn chất vấn hóa			4.000	1.200	2.800										4.000	1.200	2.800		

Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04) *	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
											TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác									
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (hạng mục: trung tâm thể dục - thể thao)	NQ 04	2024	4.000	1.200	2.800	Đầu tư mới	Đầu tư khu thể thao xã với diện tích khoảng 20.000 m ²		2024-2025					Đầu tư khu thể thao xã (hạng mục: trung tâm thể dục - thể thao)	2024-2025	4.000	1.200	2.800		Đầu tư mới	Đầu tư khu thể thao xã với diện tích khoảng 20.000 m ²
II	THỊ XÃ NINH HOÀ			232.807	74.934	157.873																
I	Xã Ninh Sơn			30.687	14.145	16.542																
a	Giao thông			14.143	9.564	4.579																
	<i>Đường trục thôn, liên thôn</i>																					
	Đường BTXM thôn 4, xã Ninh Sơn, đoạn từ nhà ông Dương đến suối Ngang	NQ 04	2024	1.233	863	370	Xây dựng mới	- Chiều dài: 510 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3 m dày 18 cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m						- Chiều dài: 500 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5 m dày 18 cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	Đường BTXM thôn 4, xã Ninh Sơn, đoạn từ nhà ông Dương đến suối Ngang	2024	1.233	863	370	Xây dựng mới	- Chiều dài: 500 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5 m dày 18 cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, xã Ninh Sơn, đoạn từ Tỉnh Lộ 7 đến nhà ông Lâm	NQ 04	2024	1.040	728	312	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài: 380 m. - Mặt đường nâng cấp BTXM đã 2x4cm M250 rộng 5 m dày bình quân 18 cm, lề đường đất mỗi bên 0,25m						- Chiều dài: 380 m. - Mặt đường nâng cấp BTXM đã 2x4cm M250 rộng 5 m dày bình quân 18 cm, lề đường đất mỗi bên 0,25m. - Hệ thống thoát nước dọc tuyến	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, xã Ninh Sơn, đoạn từ Tỉnh Lộ 7 đến nhà ông Lâm	2024	1.040	728	312	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài: 380 m. - Mặt đường nâng cấp BTXM đã 2x4cm M250 rộng 5 m dày bình quân 18 cm, lề đường đất mỗi bên 0,25m. - Hệ thống thoát nước dọc tuyến	
	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, đoạn từ TL7 đến đường NC2	NQ 04	2024	1.210	847	363	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài: 680 m. - Tán dưng mặt đường BTXM hiện hữu, rải thảm tăng cường lớp Carboncor Asphalt trên mặt đường hiện hữu và mở rộng có kết cấu từ trên xuống như sau: + Tầng cường lớp Carboncor Asphalt (loại CA 9.5) dày 3cm + Bu vênh trên mặt đường hiện hữu 1 lớp Carboncor Asphalt (loại CA 9.5) dày bình quân 1,5cm tạo bằng phẳng (về sinh mặt đường hiện hữu trước khu thu công).						- Chiều dài: 680 m. - Tán dưng mặt đường BTXM hiện hữu rộng 2,5m, mở rộng mặt đường BTXM lên 3,5m, rải thảm tăng cường lớp Carboncor Asphalt trên mặt đường hiện hữu và mở rộng có kết cấu từ trên xuống như sau: + Tầng cường lớp Carboncor Asphalt (loại CA 9.5) dày 3cm + Bu vênh trên mặt đường hiện hữu 1 lớp Carboncor Asphalt (loại CA 9.5) dày bình quân 1,5cm tạo bằng phẳng (về sinh mặt đường hiện hữu trước khu thu công).	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM thôn 2, đoạn từ TL7 đến đường NC2	2024	1.210	847	363	Nâng cấp, sửa chữa	- Chiều dài: 680 m. - Tán dưng mặt đường BTXM hiện hữu rộng 2,5m, mở rộng mặt đường BTXM lên 3,5m, rải thảm tăng cường lớp Carboncor Asphalt trên mặt đường hiện hữu và mở rộng có kết cấu từ trên xuống như sau: + Tầng cường lớp Carboncor Asphalt (loại CA 9.5) dày 3cm + Bu vênh trên mặt đường hiện hữu 1 lớp Carboncor Asphalt (loại CA 9.5) dày bình quân 1,5cm tạo bằng phẳng (về sinh mặt đường hiện hữu trước khu thu công)	
	Đường BTXM thôn 1, xã Ninh Sơn, đoạn từ Tỉnh Lộ 7 đến trường Mầm non Ninh Sơn	NQ 04	2024	1.190	833	357	Xây dựng mới	- Chiều dài dự kiến xây dựng: 380 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 1m						- Chiều dài khoảng 315m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 1m	Đường BTXM thôn 1, xã Ninh Sơn, đoạn từ Tỉnh Lộ 7 đến trường Mầm non Ninh Sơn	2024	1.190	833	357	Xây dựng mới	- Chiều dài khoảng 315m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 1m	
	Đường BTXM thôn 5, xã Ninh Sơn, đoạn nhà bà Hương đến nhà ông Thọ	NQ 04	2024	1.190	833	357	Xây dựng mới	- Chiều dài dự kiến xây dựng: 410 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m						- Chiều dài khoảng 435 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	Đường BTXM thôn 5, xã Ninh Sơn, đoạn nhà bà Hương đến nhà ông Thọ	2024	1.190	833	357	Xây dựng mới	- Chiều dài khoảng 435 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	
	Đường BTXM thôn 5, đoạn từ TL7 đến cầu mang Kênh Tây	NQ 04	2024	900	650	270	Xây dựng mới	- Chiều dài dự kiến xây dựng: 309 m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m						- Chiều dài khoảng 279m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	Đường BTXM thôn 5, đoạn từ TL7 đến cầu mang Kênh Tây	2024	900	650	270	Xây dựng mới	- Chiều dài khoảng 279m. - Mặt đường BTXM đã 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m	

Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62/NQ 27/NQ 04)	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Điều chỉnh tăng/giảm vốn		
																TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác
<i>Đường xóm, ngõ xóm</i>																		
	Đường BTXM thôn 4, xã Ninh Sơn, đoạn từ nhà ông Giang đến nhà ông Tuấn	NQ 04	2024	480		480	Xây dựng mới	- Chiều dài dự kiến xây dựng: 184 m - Mặt đường BTXM đá 2x4cm M250 rộng 3,5m dày 20cm, lề đường đất mỗi bên 0,75m										
<i>Đường trục chính nội đồng</i>																		
	Đường nội đồng thôn 4, đoạn từ TL7 đến đất ông Khoa	NQ 04	2024	680	476	204	Xây dựng mới	- Chiều dài khoảng: 390 m - Mặt đường rộng 3m đã đầm nước dày 15cm - Nền đường rộng 4m Lề mỗi bên rộng 0,5m x 2 bên = 1m										
	Đường nội đồng thôn 4, đoạn từ đất ông Lương đến đất ông Phi	NQ 04	2024	510	357	153	Xây dựng mới	- Chiều dài khoảng: 340 m - Mặt đường rộng 3m đã đầm nước dày 15cm - Nền đường rộng 4m Lề mỗi bên rộng 0,5m x 2 bên = 1m										
<i>b Cơ sở vật chất văn hóa</i>																		
	Trung tâm văn hóa thể thao xã Ninh Sơn (Hàng mục Nhà văn hóa đa năng)	NQ 04	2024	3.420	1.026	2.394	Xây dựng mới	- Nhà thi đấu đa năng 550m ² . Hệ thống điện chiếu sáng và mua sắm thiết bị - Nhà vệ sinh 36m ² . - Sân bê tông xi măng và đường nội bộ. Diện tích 360m ² . - Cổng tương rào dài khoảng 150m.										
	Cổng tương rào khu thể thao thôn 2	NQ 04	2024	475		475	Xây dựng mới	Chiều dài xây dựng 90 m dài ven quai mố - Xây mơn công chỉnh von các thông số kỹ thuật chỉnh Móng, cốt bằng BTCT đá 1x2 mac 250, ốp cốt bằng gạch bê tông đặc vừa xi măng mac 75 toàn bộ công sơn 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn 03 nước. - Hai mặt bên công mặt tiền xây dựng tương (tương rào song sắt) - Tương rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp kèo (tương B40)										

Stt	Tên công trình	Quyết an phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04) *	Năm thực hiện	TMBĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	
											TMBĐT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác										
	Công tường rào khu thể thao thôn 3	NQ 04	2024	248			Xây dựng mới	Chiều dài xây dựng 120 m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đá 1x2 mác 250, ốp cột bằng gạch bê tông đặc vừa xi măng mác 75, toàn bộ công sơn 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn 03 nước. - Hai mặt bên công mặt tiền xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp kéo lượn B40							Chiều dài xây dựng 40 m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đá 1x2 mác 250, ốp cột bằng gạch bê tông đặc vừa xi măng mác 75, toàn bộ công sơn 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn 03 nước. - Hai mặt bên công mặt tiền xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp kéo lượn B40	Công tường rào khu thể thao thôn 3	2024	248			248	Xây dựng mới	Chiều dài xây dựng 40 m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đá 1x2 mác 250, ốp cột bằng gạch bê tông đặc vừa xi măng mác 75, toàn bộ công sơn 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn 03 nước. - Hai mặt bên công mặt tiền xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp kéo lượn B40
	Công tường rào khu thể thao thôn 4	NQ 04	2024	550			Xây dựng mới	Chiều dài xây dựng 242 m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đá 1x2 mác 250, ốp cột bằng gạch bê tông đặc vừa xi măng mác 75, toàn bộ công sơn 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn 03 nước. - Hai mặt bên công mặt tiền xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp kéo lượn B40						Chiều dài xây dựng 111 m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đá 1x2 mác 250, ốp cột bằng gạch bê tông đặc vừa xi măng mác 75, toàn bộ công sơn 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn 03 nước. - Hai mặt bên công mặt tiền xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp kéo lượn B40	Công tường rào khu thể thao thôn 4	2024	550			550	Xây dựng mới	Chiều dài xây dựng 111 m dài với quy mô: - Xây mới công chính với các thông số kỹ thuật chính: Móng, cột bằng BTCT đá 1x2 mác 250, ốp cột bằng gạch bê tông đặc vừa xi măng mác 75, toàn bộ công sơn 03 nước. Cửa công bằng thép hộp mạ kẽm, sơn 03 nước. - Hai mặt bên công mặt tiền xây dựng tường rào song sắt. - Tường rào bao quanh bằng trụ BTCT kết hợp kéo lượn B40	
2	Xã Ninh Tân			28.313	8.374	19.939											28.313	19.539	8.774				
a	Giao thông			400		400											400			400			
	Đường nối tuyến D và Đ	NQ 04	2024	400		400	Xây dựng mới	L. khoảng 250m, mặt BTXM 3,5m						L. khoảng 117m, mặt BTXM 3,5m	Đường nối tuyến D và Đ	2024	400			400	Xây dựng mới	L. khoảng 117m, mặt BTXM 3,5m	
3	Xã Ninh Đông			14.254	5.663	8.591											10.788	7.552	3.236				
a	Tin tức và PCTT			3.466	2.426	1.040																	
	Kiến cơ hoa kãnh Gân Thương	NQ 04	2024	1.160	812	348	Xây dựng mới	Mương BTXM, kích thước 1m x 1m, thành 15cm, dài khoảng 470m	Kiến cơ hoa kãnh Gân Thương					Mương BTXM, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 298,32 m	Kiến cơ hoa kãnh Gân Thương	2024	1.160		812	348	Xây dựng mới	Mương BTXM, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 298,32 m	
	Kiến cơ hoa kãnh mương Gân ha (381m)	NQ 27	2024	1.162	813	349	Xây dựng mới	Mương BTXM dài 381m, KT 1m x 1m, thành dày 15cm	Kiến cơ hoa kãnh mương Gân ha					Mương BTXM, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 300,43 m	Kiến cơ hoa kãnh mương Gân Ha	2024	1.162		813	349	Xây dựng mới	Mương BTXM, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 300,43 m	
	Kiến cơ hoa kãnh mương Nha Truong (572m)	NQ 27	2024	1.144	801	343	Xây dựng mới	Mương BTXM dài 572m, KT 1m x 1m, thành dày 15cm	Kiến cơ hoa kãnh mương Nha Truong					Mương BTXM, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 311,08 m	Kiến cơ hoa kãnh mương Nha Truong	2024	1.144		801	343	Xây dựng mới	Mương BTXM, kích thước 1m x 1m, thành 20 cm, dài 311,08 m	
4	Xã Ninh An			22.672	8.538	14.134											6.268	3.688	2.580				
a	Giao thông			13.704	5.848	7.856																	
	Đường trục thôn, bến thôn																						
	Đường từ nhà ông Giáp đến nhà ông Minh	NQ 04	2024	1.200	840	360	Xây dựng mới	Dài khoảng 650m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Giáp đến nhà ông Minh					Dài khoảng 643,48m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Giáp đến nhà ông Minh	2024	1.200		840	360	Xây dựng mới	Dài khoảng 643,48m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	

STT	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
											TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác									
	Đường từ nhà ông Bình đến kênh N4	NQ 04	2024	1.214	850	364	Xây dựng mới	Dài khoảng 635m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 635m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Bình đến kênh N4	2024	1.214	850	364	Xây dựng mới	Dài khoảng 635m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Tường đến bên đìa	NQ 04	2024	1.250	875	375	Xây dựng mới	Dài khoảng 680m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 671,57m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Tường đến bên đìa	2024	1.250	875	375	Xây dựng mới	Dài khoảng 671,57m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Hạnh đến giáp thôn 3, xã Ninh Sơn	NQ 04	2024	840	588	252	Xây dựng mới	Dài khoảng 350m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 405,57m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Hạnh đến giáp thôn 3, xã Ninh Sơn	2024	840	588	252	Xây dựng mới	Dài khoảng 405,57m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Thành đến trường tiểu học thôn Lạc Hoa	NQ 04	2024	1.150	805	345	Xây dựng mới	Dài khoảng 650m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 600,75m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Thành đến trường tiểu học thôn Lạc Hoa	2024	1.150	805	345	Xây dựng mới	Dài khoảng 600,75m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	<i>Đường xóm, ngõ xóm</i>																					
	Đường từ nhà ông Trang đi Hòn Chồn	NQ 04	2024	1.200		1.200	Xây dựng mới	Dài khoảng 550m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 526,33m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Trang đi Hòn Chồn	2024	1.200		1.200	Xây dựng mới	Dài khoảng 526,33m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Lục đến trường tiểu học thôn Sơn Lóc	NQ 04	2024	1.050		1.050	Xây dựng mới	Dài khoảng 580m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 557,05m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Lục đến trường tiểu học thôn Sơn Lóc	2024	1.050		1.050	Xây dựng mới	Dài khoảng 557,05m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Chinh	NQ 04	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Dài khoảng 560m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 422,8m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Thành đến nhà ông Chinh	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Dài khoảng 422,8m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà ông Phương	NQ 04	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Dài khoảng 550m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 401,28m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà ông Cường đến nhà ông Phương	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Dài khoảng 401,28m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	<i>Đường trục chính nội đồng</i>																					
	Đường từ nhà 7 xã đến giáp Hoa Thiên 1	NQ 04	2024	900	630	270	Xây dựng mới	Dài khoảng 350m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 346,29m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ nhà 7 xã đến giáp Hoa Thiên 1	2024	900	630	270	Xây dựng mới	Dài khoảng 346,29m, nền đường 4m, mặt BTXM 3m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường từ kênh N4 đến đồng Bui Tiên Đức	NQ 04	2024	700	490	210	Xây dựng mới	Dài khoảng 370m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 286,16m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	Đường từ kênh N4 đến đồng Bui Tiên Đức	2024	700	490	210	Xây dựng mới	Dài khoảng 286,16m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	Đường BTXM từ mương N4 đến nhà ông Bi	NQ 04	2024	1.100	770	330	Xây dựng mới	Dài khoảng 550m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m						Dài khoảng 510,29m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	Đường BTXM từ mương N4 đến nhà ông Bi	2024	1.100	770	330	Xây dựng mới	Dài khoảng 510,29m, nền đường 3,5m, mặt BTXM 2,5m, lề mỗi bên 0,5m	
	<i>h Cơ sở vật chất văn hóa</i>																					
	Trung tâm văn hóa thể thao xã	NQ 04	2024	3.700	1.110	2.590	Xây dựng mới	Nhà đa năng, sân thể thao mini, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, hệ thống điện, nước, sân bê tông, bồn hoa, sân khêu						Tường rào lưới B40, Nhà đa năng, sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, hệ thống đèn chiếu sáng, sân bê tông, sân khêu ngoài trời, phòng thay đồ	Trung tâm văn hóa thể thao xã	2024	3.700	1.110	2.590	Xây dựng mới	Tường rào lưới B40, Nhà đa năng, sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà vệ sinh, hệ thống đèn chiếu sáng, sân bê tông, sân khêu ngoài trời, phòng thay đồ	
5	Xã Ninh Phụng			9.500		9.500																
a	<i>Cơ sở vật chất văn hóa</i>			<i>9.500</i>		<i>9.500</i>																

Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04)	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	Số cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	Số cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	
											TMBT	NS cấp tỉnh	Số cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác										
	Xây dựng Khu thể thao thôn Xuân Hòa 1	NQ 04	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông						Diện tích xây dựng khoảng 1.291m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	Xây dựng Khu thể thao thôn Xuân Hòa 1	2024	1.000			1.000	Xây dựng mới	Diện tích xây dựng khoảng 1.291m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	
	Xây dựng Khu thể thao thôn Vĩnh Phước	NQ 04	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông						Diện tích xây dựng khoảng 1.257m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	Xây dựng Khu thể thao thôn Vĩnh Phước	2024	1.000			1.000	Xây dựng mới	Diện tích xây dựng khoảng 1.257m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	
	Nâng cấp, cải tạo khu thể thao Diêm Tinh	NQ 04	2024	1.200		1.200	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 2.000m ² . Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông						Diện tích xây dựng khoảng 2.300m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng mini, sân bóng chuyền, dụng cụ thể thao	Nâng cấp, cải tạo khu thể thao Diêm Tinh	2024	1.200			1.200	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích xây dựng khoảng 2.300m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng mini, sân bóng chuyền, dụng cụ thể thao	
	Xây dựng Khu thể thao thôn Ngũ Phụng	NQ 04	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông						Diện tích xây dựng khoảng 1.617m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	Xây dựng Khu thể thao thôn Ngũ Phụng	2024	1.000			1.000	Xây dựng mới	Diện tích xây dựng khoảng 1.617m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	
	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Đại Cát 1	NQ 04	2024	1.100		1.100	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 3.500m ² . Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông						Diện tích xây dựng khoảng 2.504m ² . Hàng mục xây dựng sân bóng mini, sân bóng chuyền, lắp đặt dụng cụ thể thao, tường rào	Nâng cấp cải tạo khu thể thao Đại Cát 1	2024	1.100			1.100	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích xây dựng khoảng 2.504m ² . Hàng mục xây dựng sân bóng mini, sân bóng chuyền, lắp đặt dụng cụ thể thao, tường rào	
	Xây dựng Khu thể thao thôn Phú Bình	NQ 04	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông						Diện tích xây dựng khoảng 938m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	Xây dựng Khu thể thao thôn Phú Bình	2024	1.000			1.000	Xây dựng mới	Diện tích xây dựng khoảng 938m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	
	Xây dựng Khu thể thao thôn Đại Cát 2	NQ 04	2024	1.000		1.000	Xây dựng mới	Diện tích 1.100m ² . Xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông						Diện tích xây dựng khoảng 1.250m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	Xây dựng Khu thể thao thôn Đại Cát 2	2024	1.000			1.000	Xây dựng mới	Diện tích xây dựng khoảng 1.250m ² . Hàng mục xây dựng công, tường rào, sân bóng chuyền, nhà để xe, lắp đặt dụng cụ thể thao, sân bê tông	
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Diêm Tinh	NQ 04	2024	1.150		1.150	Xây dựng mới	Diện tích 126,3m ²					Cải tạo, nâng cấp	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Diêm Tinh	2024	1.150			1.150	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 126,3m ²		
	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Vĩnh Phước	NQ 04	2024	1.050		1.050	Xây dựng mới	Diện tích 126,3m ²					Cải tạo, nâng cấp	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa, nhà vệ sinh thôn Vĩnh Phước	2024	1.050			1.050	Cải tạo, nâng cấp	Diện tích 126,3m ²		
III	HUYỆN KHÁNH VINH			7.013	2.974	4.039																	
I	Xã Khánh Thành			813	244	569																	
<i>a</i>	<i>Cải tạo, nâng cấp</i>			<i>813</i>	<i>244</i>	<i>569</i>																	



Stt	Tên công trình	Quyết định phê duyệt (NQ 62, NQ 27, NQ 04) *	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	Điều chỉnh tăng/giảm vốn			Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư	Tên công trình	Năm thực hiện	TMBT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	Hình thức đầu tư	Quy mô đầu tư
											TMDT	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác									
	Xây dựng sân vận động xã Khánh Thành	NQ 04	2025	813	244	569	Xây dựng mới	Sân nền, trồng cỏ làm đẹp mặt sân, xây dựng hệ thống thoát nước và mua sắm trang thiết bị thể dục thể thao		2024					Xây dựng sân vận động xã Khánh Thành	2024	813	244		569	Xây dựng mới	Sân nền, trồng cỏ làm đẹp mặt sân, xây dựng hệ thống thoát nước và mua sắm trang thiết bị thể dục thể thao
2	Xã Khánh Hiệp			2.400	1.680	720																
<i>a</i>	<i>Giao thông</i>			<i>2.400</i>	<i>1.680</i>	<i>720</i>																
	Nối tiếp Tuyến B3 Tuyến từ nhà ông Lâm Văn Hùng đến Sóng Cho thôn Ba Cánh (B3) giai đoạn cuối.	NQ 04	2025	1200	840	360	làm mới	Điểm đầu Km0+000 Điểm cuối Km0+500 (đất khu san xuất) Xây mới đường BTXM dài khoảng 600m, nền đường rộng 5,0 m, mặt đường rộng 3,5 m, kết hợp với hệ thống thoát nước		2024					Nối tiếp Tuyến B3 Tuyến từ nhà ông Lâm Văn Hùng đến Sóng Cho thôn Ba Cánh (B3) giai đoạn cuối.	2024	1200	840		360	làm mới	Điểm đầu Km0+000 Điểm cuối Km0+500 (đất khu san xuất) Xây mới đường BTXM dài khoảng 600m, nền đường rộng 5,0 m, mặt đường rộng 3,5 m, kết hợp với hệ thống thoát nước
	Nối tiếp tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Cánh (B2) giai đoạn cuối.	NQ 04	2025	1200	840	360	làm mới	Điểm đầu Km0+000. Điểm cuối Km0+500 (Đất khu san xuất) Xây mới đường BTXM dài khoảng 500m, nền đường rộng 5,0 m, mặt đường rộng 3,5 m, kết hợp với hệ thống thoát nước		2024					Nối tiếp tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Cánh (B2) giai đoạn cuối.	2024	1200	840		360	làm mới	Điểm đầu Km0+000 Điểm cuối Km0+500 (Đất khu san xuất) Xây mới đường BTXM dài khoảng 500m, nền đường rộng 5,0 m, mặt đường rộng 3,5 m, kết hợp với hệ thống thoát nước
3	Xã Khánh Trung			300	300																	
<i>a</i>	<i>Hội trường</i>			<i>300</i>	<i>300</i>																	
	Xây dựng hồ rác xã Khánh Trung	NQ 62	2024	300		300	Xây dựng mới	Xây dựng hồ rác với diện tích khoảng 2000m2		2025					Xây dựng hồ rác xã Khánh Trung	2025	300			300	Xây dựng mới	Xây dựng hồ rác với diện tích khoảng 2000m2
4	Xã Khánh Thượng			3.500	1.050	2.450																
<i>a</i>	<i>Cơ sở vật chất văn hóa</i>			<i>3.500</i>	<i>1.050</i>	<i>2.450</i>																
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao trung tâm xã Khánh Thượng	NQ 04	2025	3.500	1.050	2.450	Xây dựng mới	Nhà văn hóa Hội trường từ 150-200 chỗ ngồi, phòng chức năng, ban ghế, âm thanh, nhà để xe, khu vệ sinh... Khu thể thao Xây dựng sân vận động và các hạng mục khác như tường rào, chỗ ngồi và các hạng mục khác theo quy định của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		2024-2025				Trung tâm Văn hóa - Thể thao trung tâm xã Khánh Thượng	2024-2025	3.500	1.050		2.450	Xây dựng mới	Nhà văn hóa Hội trường từ 150-200 chỗ ngồi, phòng chức năng, ban ghế, âm thanh, nhà để xe, khu vệ sinh. Khu thể thao Xây dựng sân vận động và các hạng mục khác như tường rào, chỗ ngồi và các hạng mục khác theo quy định của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	

* NQ 62: Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.
 * NQ 27: Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025.
 * NQ 04: Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/3/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được ban hành tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 22/8/2022, Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.